

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP DHC Suối Đồi

Ngày 15/01/2024	17,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần
Q4/23

10.8
tỷ VNĐ

QoQ: ▼66.8 | -86.1%
YoY: ▲ 2.53 | 30.2%

LN thuần
Q4/23

-26.1
tỷ VNĐ

QoQ: ▼59.0 | -179%
YoY: ▲ 2.30 | 7.9%

LN sau thuế
Q4/23

-26.3
tỷ VNĐ

QoQ: ▼58.7 | -181%
YoY: ▲ 2.70 | 9.2%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

22.4%

YoY: +/- ▼ 7.4%

ROE
2023

3.3%

YoY: +/- ▼ 5.4%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	15,300 - 29,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	637
Số lượng CPLH (CP)	36,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.08
EPS	277
P/E	62.9

DT thuần
2023

172
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 4.9%

LN thuần
2023

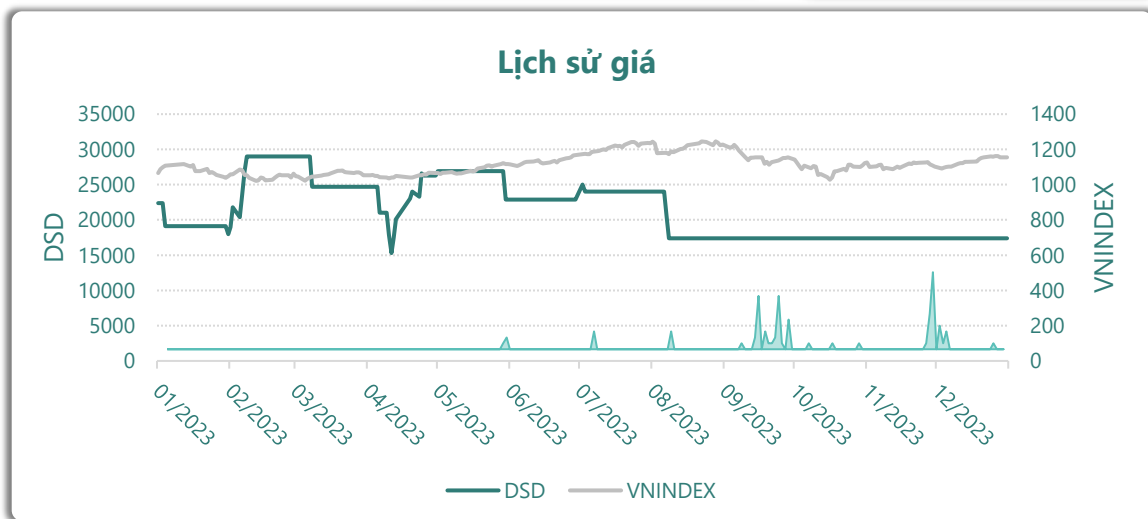
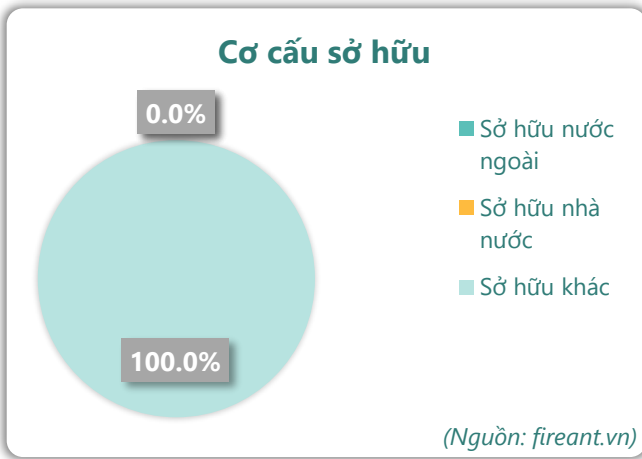
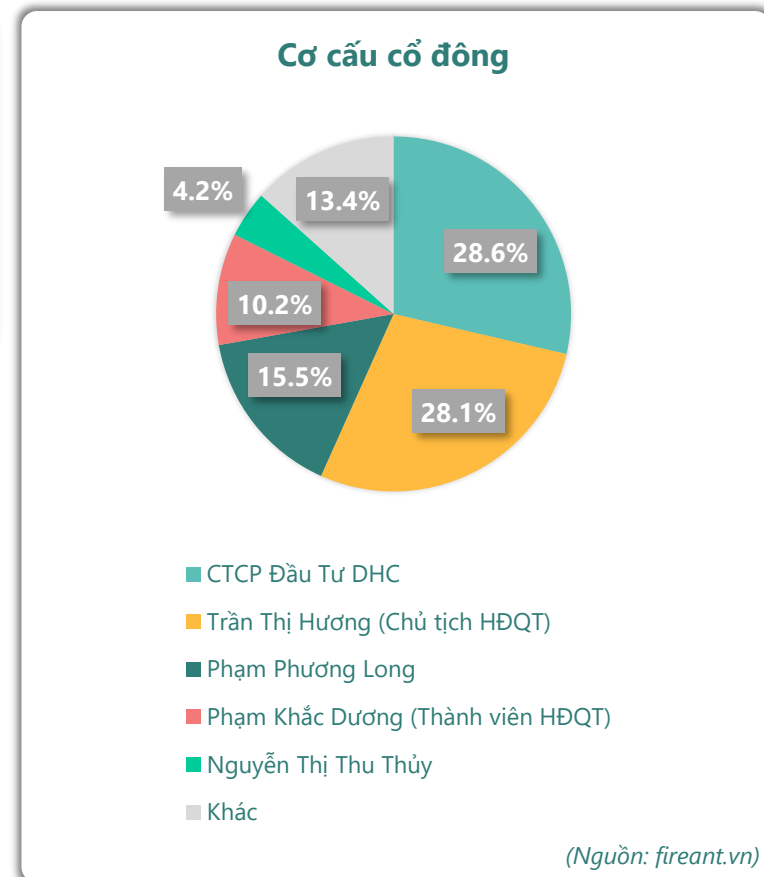
11.8
tỷ VNĐ

YoY: ▼8.60 | -42.0%

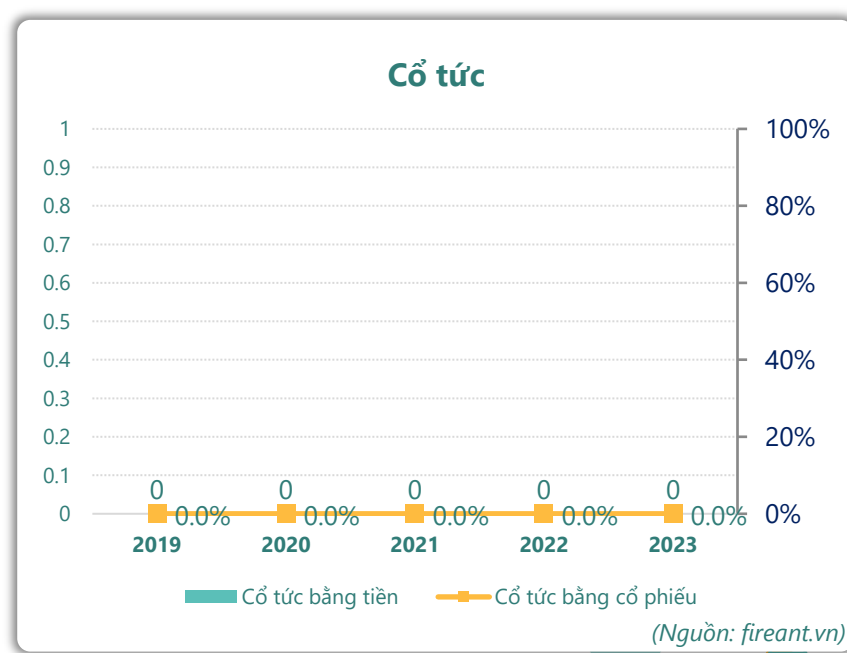
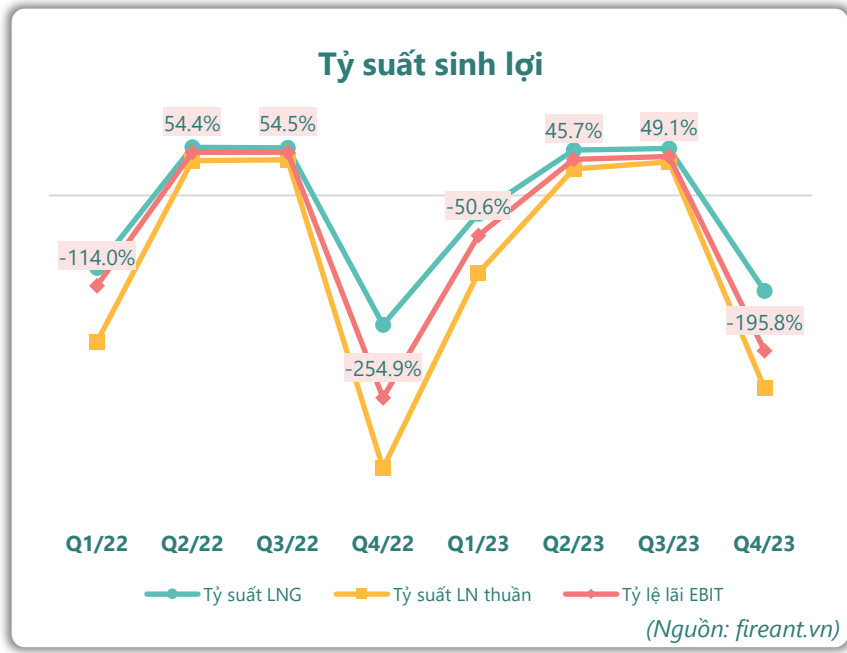
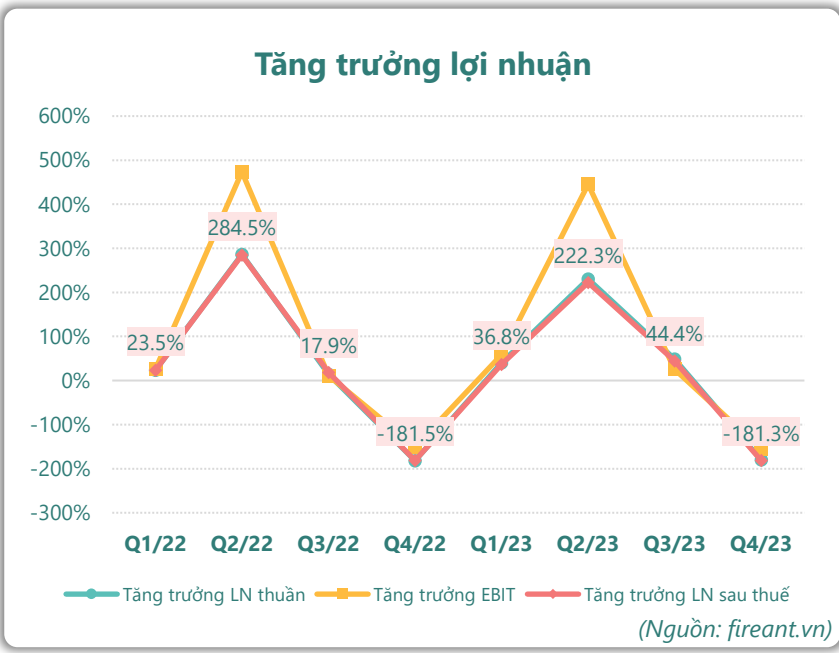
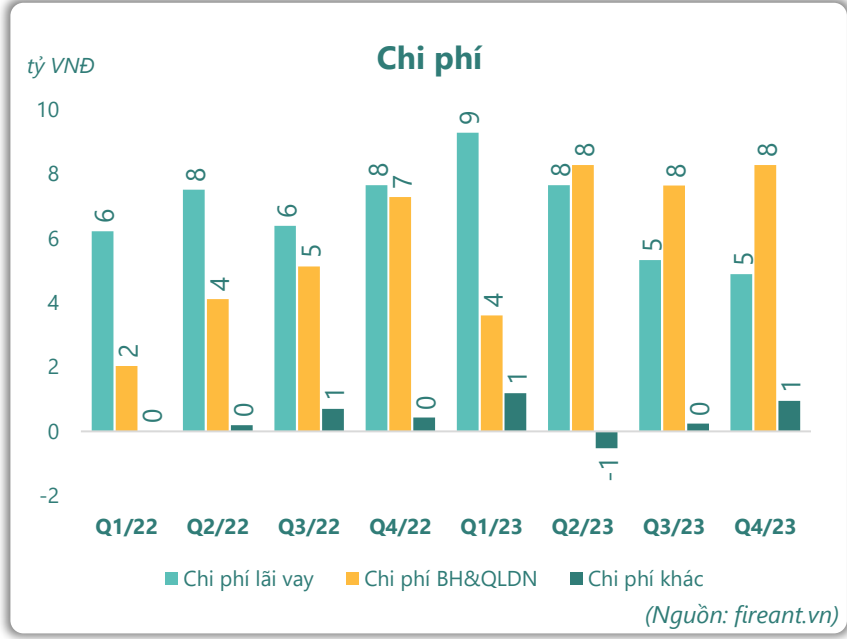
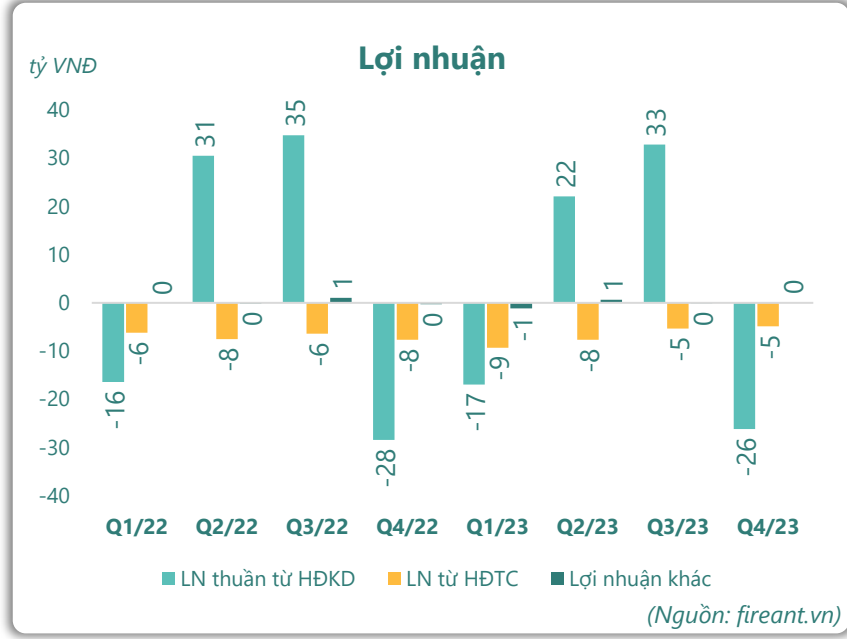
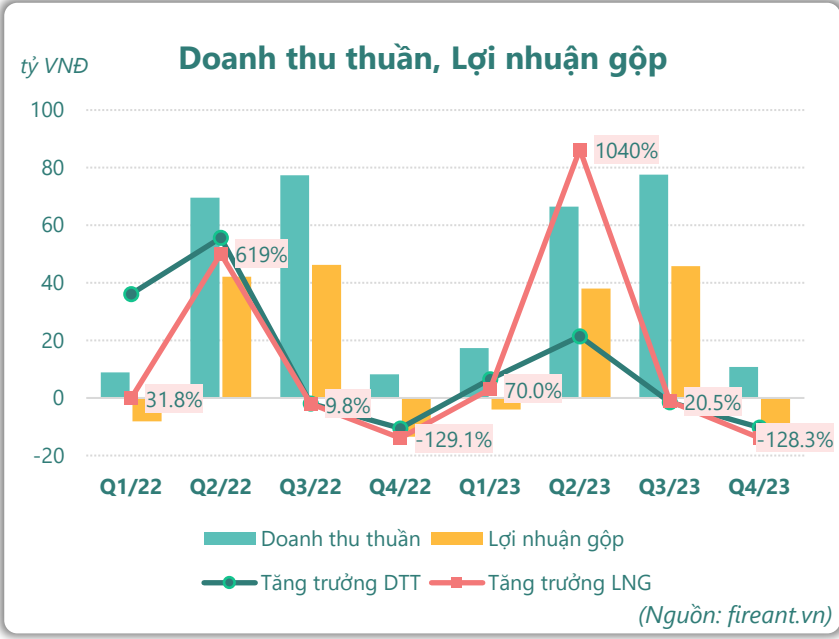
LN sau thuế
2023

10.1
tỷ VNĐ

YoY: ▼10.3 | -50.4%



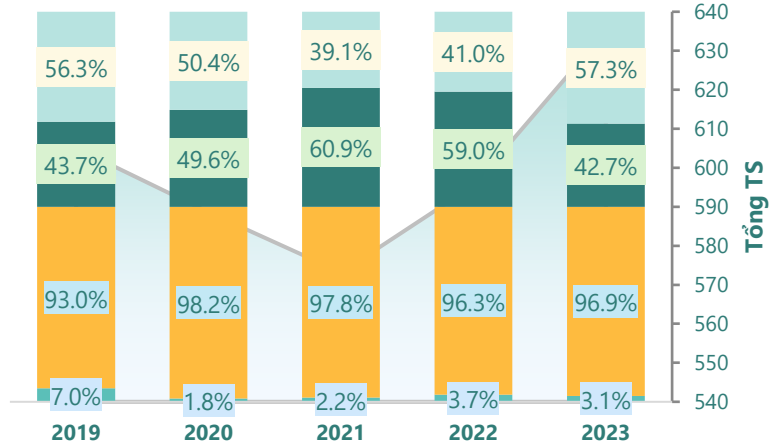
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

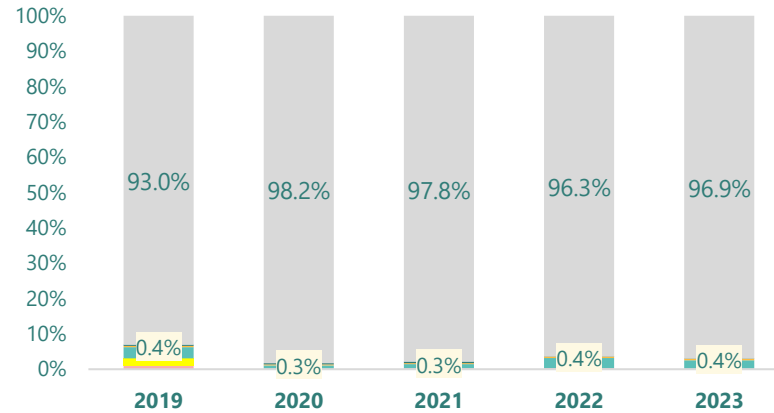
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

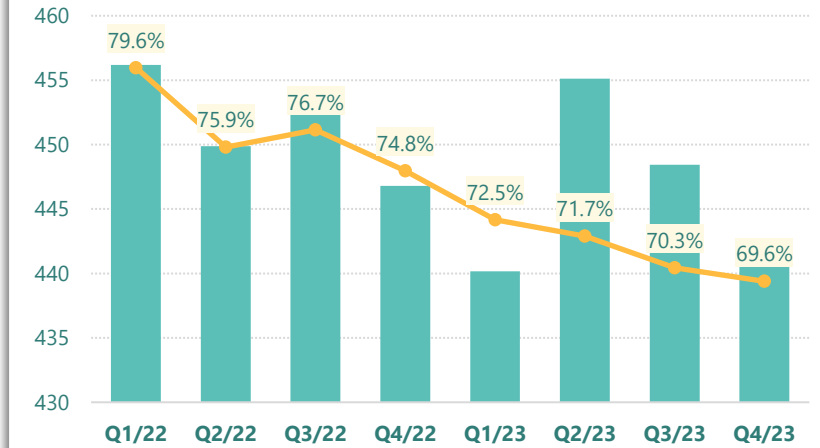


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

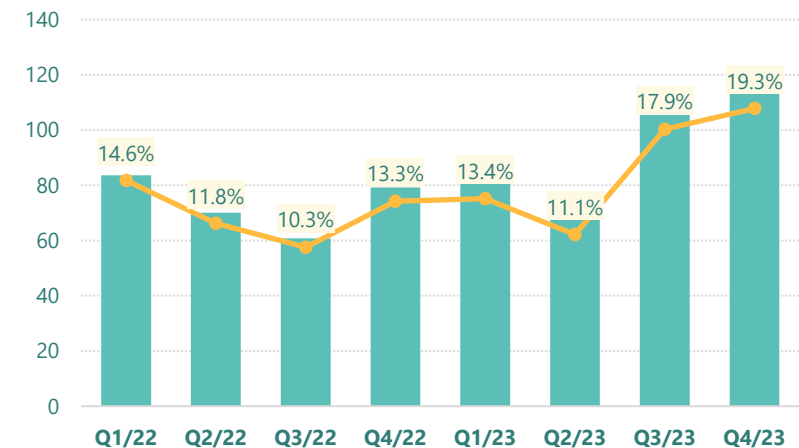


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

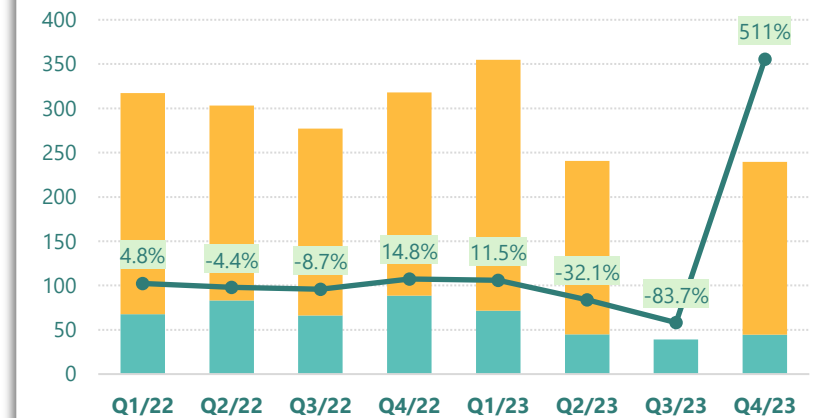


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

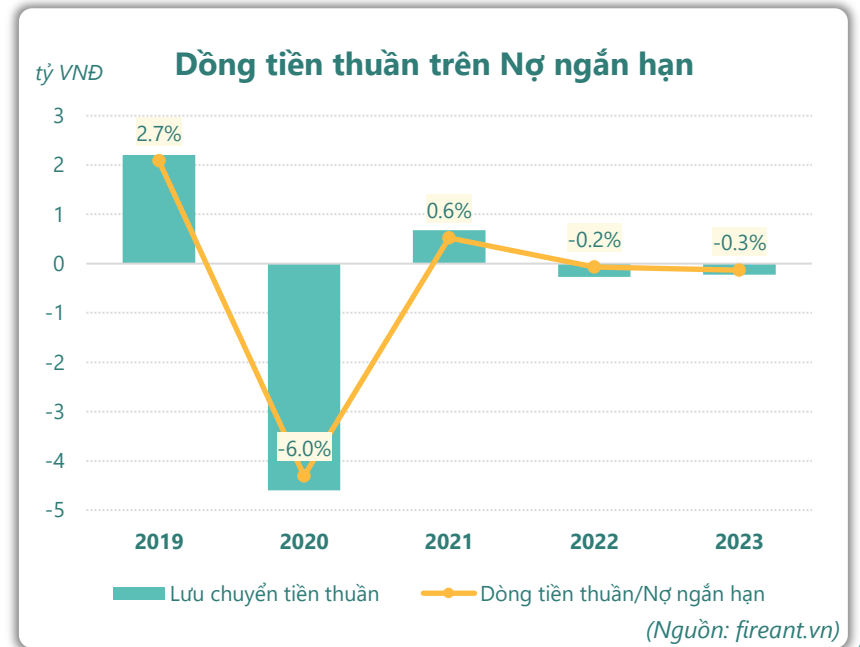
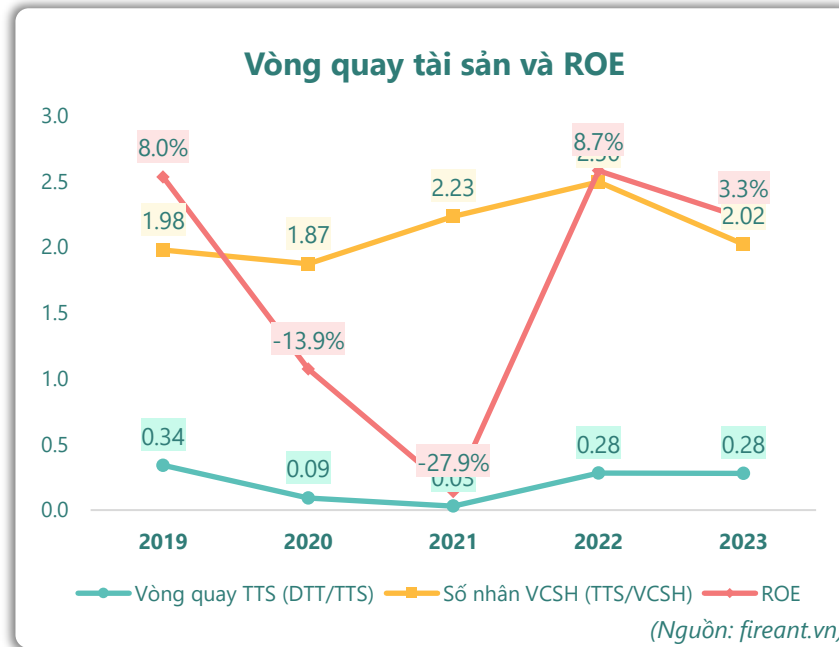
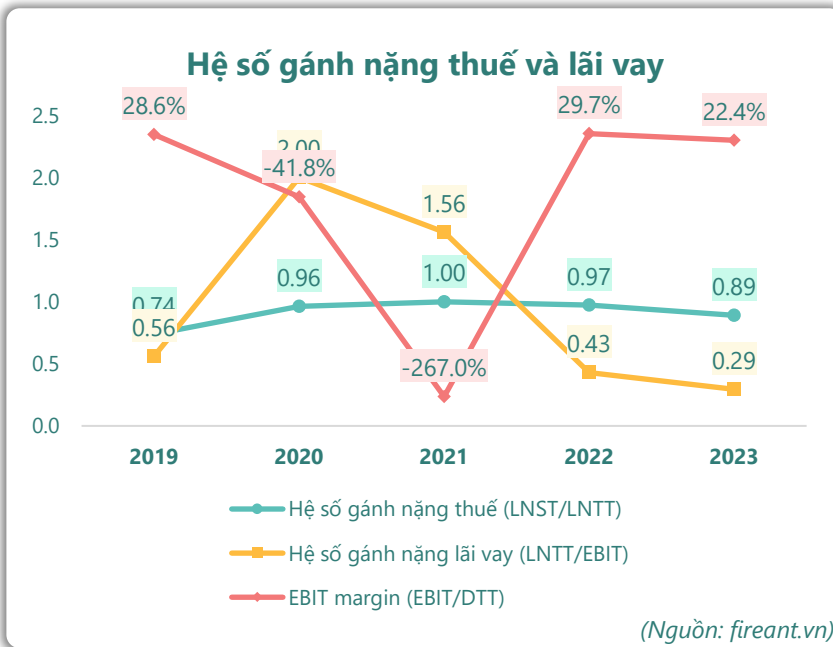
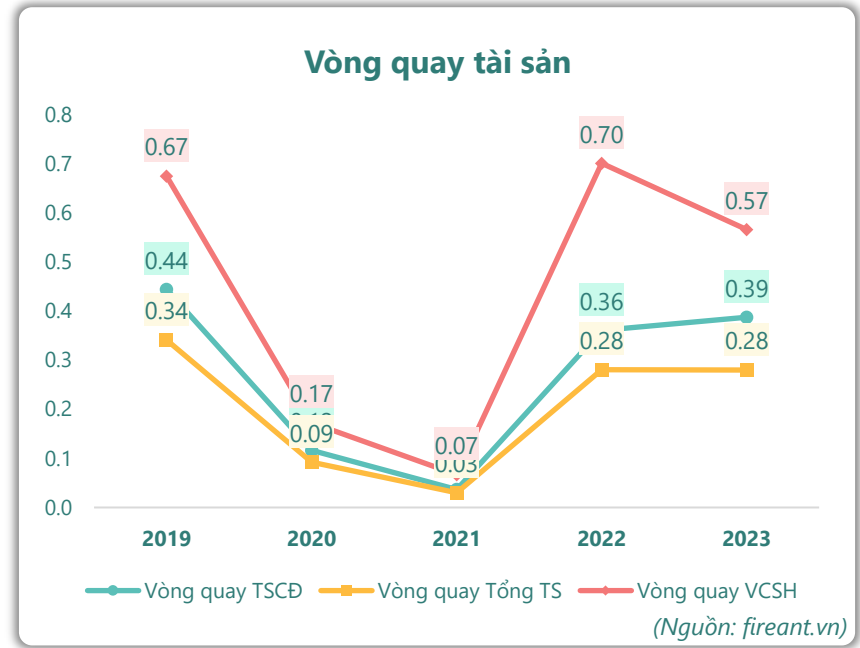
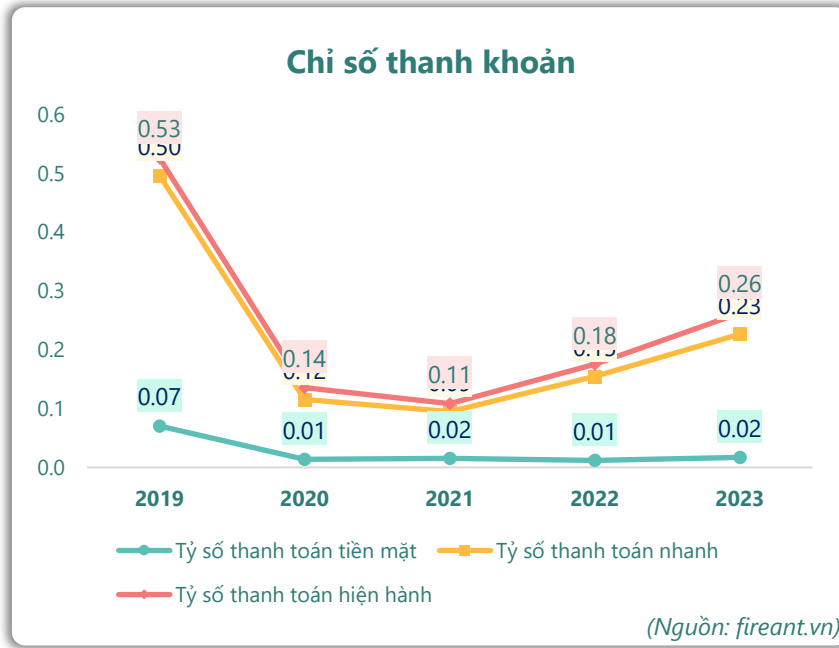
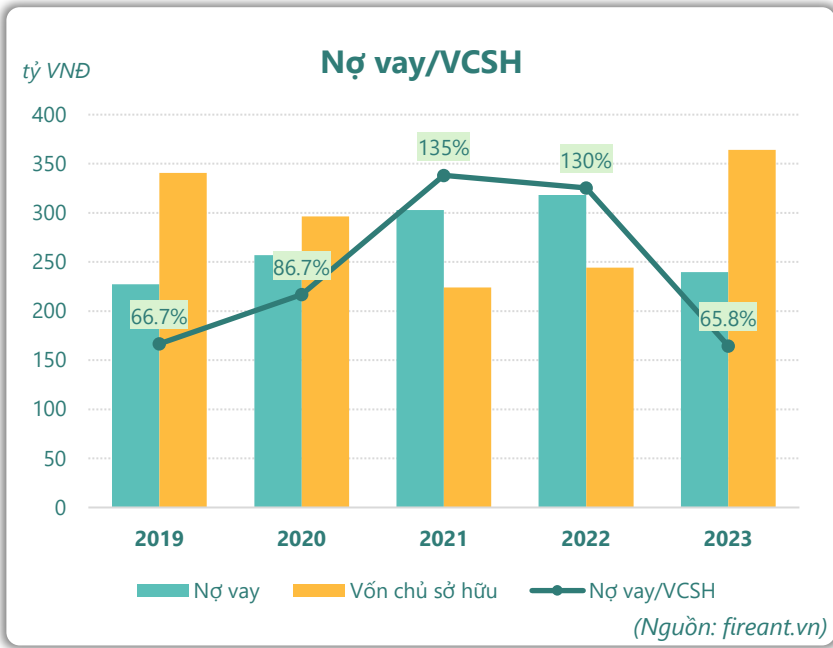


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10.8	8.27	30.2%	172	164	4.9%
Giá vốn hàng bán	23.7	21.7	9.4%	105	97.3	8.3%
Lợi nhuận gộp	-13.0	-13.5	4.0%	66.9	66.8	0.1%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00		0.02	0.00	1252%
Chi phí TC	4.90	7.66	-36.1%	27.2	27.8	-2.2%
Chi phí lãi vay	4.90	7.66	-36.1%	27.2	27.8	-2.2%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	4.64	4.48	3.5%	16.3	9.01	81.3%
Chi phí QLDN	3.65	2.81	30.0%	11.5	9.56	20.3%
LN thuần từ HĐKD	-26.1	-28.4	7.9%	11.8	20.4	-42.0%
Lợi nhuận khác	0.16	-0.30	153%	-0.48	0.55	-187%
LN trước thuế	-26.0	-28.7	9.4%	11.4	21.0	-45.8%
Lợi nhuận sau thuế	-26.3	-29.0	9.2%	10.1	20.4	-50.4%
LNST của CĐ cty mẹ	-26.3	-29.0	9.2%	10.1	20.4	-50.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	20.4	-23.4	-40.2	45.0	36.2	-5.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.74	-18.4	5.54	-36.8	-13.2	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-26.2	41.0	36.6	-4.06	-29.6	28.3
Tiền đầu kỳ	8.82	2.29	1.47	3.41	7.55	0.98
Lưu chuyển tiền thuần	-6.53	-0.82	1.94	4.15	-6.57	0.26
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.29	1.47	3.41	7.55	0.98	1.24

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	635	595	6.6%
Tài sản ngắn hạn	19.5	21.7	-10.5%
Tiền và tương đương tiền	1.24	1.47	-15.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.0	17.5	-14.2%
Hàng tồn kho	2.69	2.55	5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	0.18	172%
Tài sản dài hạn	616	574	7.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	442	447	-1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	122	79.2	54.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	51.1	47.8	7.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	271	351	-22.9%
Nợ ngắn hạn	74.1	124	-40.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.6	91.4	-51.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	17.0	18.0	-5.4%
Nợ dài hạn	197	227	-13.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	195	227	-14.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	364	244	49.1%
Vốn chủ sở hữu	364	244	49.1%
Vốn điều lệ	366	311	17.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)